

Số: 30 /CNG-CBTT.HĐQT  
V/v: Báo cáo tài chính quý 1/2026

TP.HCM, ngày 17. tháng 04 năm 2026

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM

1. Tên tổ chức:

- Công ty: Công ty Cổ Phần CNG Việt Nam
- Mã chứng khoán: CNG
- Địa chỉ: Số 475 Nguyễn An Ninh – Phường Tam Thẳng – TP. HCM
- Điện Thoại: 0254. 3574.635 Fax: 0254 .3574.619
- Email: [info@cngvietnam.com](mailto:info@cngvietnam.com)

2. Nội dung công bố thông tin:

Công ty Cổ phần CNG Việt Nam xin công bố thông tin: Báo cáo tài chính quý 1/2026 chi tiết như đính kèm.

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 17./04/2026 tại đường dẫn: <https://cngvietnam.com>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT;BKS;
- Lưu VT; CBTT.02.



**Người đại diện theo pháp luật**



**GIÁM ĐỐC**  
*Vũ Duy Đông*

### CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

Văn phòng : Số 475 Nguyễn An Ninh, Phường Tam Thẳng, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Điện thoại : (84) 254. 3574635 - Fax: (84) 254. 3574619  
Email : [info@cngvietnam.com](mailto:info@cngvietnam.com)  
Website : [www.cngvietnam.com](http://www.cngvietnam.com)

Người ký: CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM  
Ký ngày: 17/04/2026 11:20:37

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

MẪU B 01-DN  
Đơn vị: VND

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.159.559.601.354</b>	<b>1.387.012.862.526</b>
<b>I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN</b>			<b>167.117.681.800</b>	<b>237.347.595.188</b>
1. Tiền	111	4.	28.117.681.800	27.347.595.188
2. Các khoản tương đương tiền	112		139.000.000.000	210.000.000.000
<b>II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN</b>	<b>120</b>		<b>34.288.000.000</b>	<b>54.288.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.	34.288.000.000	54.288.000.000
2. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124		-	-
<b>III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN</b>	<b>130</b>		<b>863.441.644.662</b>	<b>989.289.267.588</b>
1. Phải thu của khách hàng	131	6.	852.803.023.709	980.393.428.376
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.809.738.334	7.050.471.932
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	7.	1.828.882.619	1.845.367.280
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		-	-
<b>IV. HÀNG TỒN KHO</b>	<b>140</b>	<b>8.</b>	<b>74.857.413.979</b>	<b>71.800.650.910</b>
1. Hàng tồn kho	141		82.330.756.718	79.273.993.649
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(7.473.342.739)	(7.473.342.739)
<b>V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC</b>	<b>160</b>		<b>19.854.860.913</b>	<b>34.287.348.840</b>
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		13.162.626.325	18.398.840.608
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		6.692.234.588	11.672.496.805
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	13a.	-	4.216.011.427
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>365.535.298.428</b>	<b>333.472.003.859</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>584.692.000</b>	<b>584.692.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Phải thu dài hạn khác	215		584.692.000	584.692.000
<b>II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH</b>	<b>220</b>		<b>281.791.301.647</b>	<b>227.953.538.645</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	9.	246.959.405.822	192.395.525.493
- Nguyên giá	222		1.344.450.416.405	1.275.863.359.109
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.097.491.010.583)	(1.083.467.833.616)
2. TSCĐ vô hình	227	10.	34.831.895.825	35.558.013.152
- Nguyên giá	228		51.179.576.700	51.179.576.700
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(16.347.680.875)	(15.621.563.548)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>11.</b>	<b>10.463.014.799</b>	<b>10.586.055.491</b>
- Nguyên giá	241		12.439.333.508	12.439.333.508
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(1.976.318.709)	(1.853.278.017)
<b>IV. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN</b>	<b>250</b>		<b>34.231.067.031</b>	<b>61.234.588.202</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		34.231.067.031	61.234.588.202
<b>VI. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC</b>	<b>270</b>		<b>38.465.222.951</b>	<b>33.113.129.521</b>
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		29.841.566.132	30.100.914.524
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	12.	8.623.656.819	3.012.214.997
3. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)</b>	<b>280</b>		<b>1.525.094.899.782</b>	<b>1.720.484.866.385</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>885.955.022.557</b>	<b>1.084.227.776.675</b>
<b>I. NỢ NGẮN HẠN</b>	<b>310</b>		<b>827.416.181.295</b>	<b>1.038.453.836.055</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		491.958.987.199	757.024.046.691
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.743.609.479	170.457.024
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		258.499.500	258.499.500
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	13b.	9.528.078.371	4.275.008.768
5. Phải trả người lao động	315		35.430.495.671	32.915.564.195
6. Phải trả ngắn hạn	316		259.039.606.936	214.007.116.881
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	14.	2.691.352.464	3.854.674.049
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		17.919.682.728	17.201.600.000
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		5.845.868.947	8.746.868.947
<b>II. NỢ DÀI HẠN</b>	<b>330</b>		<b>58.538.841.262</b>	<b>45.773.940.620</b>
1. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	338		1.834.710.600	2.516.740.925
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		56.704.130.662	43.257.199.695
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
5. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
6. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>639.139.877.225</b>	<b>636.257.089.710</b>
<b>I. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>410</b>	<b>15.</b>	<b>639.139.877.225</b>	<b>636.257.089.710</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		350.996.250.000	350.996.250.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.695.680.000	1.695.680.000
3. Cổ phiếu mua lại chính mình	415		(3.270.000)	(3.270.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		200.254.793.192	200.254.793.192
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		86.196.424.033	83.313.636.518
<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421A		83.313.636.518	83.313.636.518
<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này</i>	421B		2.882.787.515	-
<b>II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC</b>	<b>430</b>			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.525.094.899.782</b>	<b>1.720.484.866.385</b>

Người lập



Phạm Thị Tuyết Trinh

Phụ trách kế toán



Võ Thị Thu Sương

Tp Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 04 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật



Vũ Duy Đông

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 1 năm 2026

Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16.	1.191.680.262.038	850.284.352.286	1.191.680.262.038	850.284.352.286
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.191.680.262.038	850.284.352.286	1.191.680.262.038	850.284.352.286
4. Giá vốn hàng bán	11		1.098.709.576.538	799.243.263.536	1.098.709.576.538	799.243.263.536
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		92.970.685.500	51.041.088.750	92.970.685.500	51.041.088.750
7. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17.	377.760.526	632.909.175	377.760.526	632.909.175
8. Chi phí tài chính	22	18.	1.263.227.692	1.278.945.400	1.263.227.692	1.278.945.400
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.004.873.016	1.105.984.134	1.004.873.016	1.105.984.134
9. Chi phí bán hàng	24		49.562.592.547	18.284.976.390	49.562.592.547	18.284.976.390
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		36.951.330.042	30.195.259.455	36.951.330.042	30.195.259.455
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.571.295.745	1.914.816.680	5.571.295.745	1.914.816.680
12. Thu nhập khác	31		70.127.163	-	70.127.163	-
13. Chi phí khác	32		130.407.757	7.920	130.407.757	7.920
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(60.280.594)	(7.920)	(60.280.594)	(7.920)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.511.015.151	1.914.808.760	5.511.015.151	1.914.808.760
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	20.	6.739.669.458	4.361.903.850	6.739.669.458	4.361.903.850
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(5.611.441.822)	(3.788.452.359)	(5.611.441.822)	(3.788.452.359)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		4.382.787.515	1.341.357.269	4.382.787.515	1.341.357.269

Người lập

Phạm Thị Tuyết Trinh

Phụ trách kế toán

Võ Thị Thu Hương

Tp Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 04 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật



Vũ Duy Đông

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026

Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	CHỈ TIÊU Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Kỳ Trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.511.015.151	1.914.808.760
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	16.520.184.612	12.234.920.315
Các khoản dự phòng	03		
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
Thu nhập từ tiền gửi	05	(312.251.179)	(360.547.068)
Chi phí lãi vay	06	1.004.873.016	1.105.984.134
3. Lợi nhuận từ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	22.723.821.600	14.895.166.141
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	134.512.090.850	43.902.444.823
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(3.056.763.069)	(371.076.499)
Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(216.276.951.356)	(122.917.500.032)
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	5.495.562.675	4.023.231.291
Tiền lãi vay đã trả	13	(1.004.358.931)	(1.051.926.853)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.401.000.000)	(1.643.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(62.007.598.231)	(63.163.461.129)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(43.231.385.751)	(8.244.595.548)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn	23	-	-
4. Tiền thu hồi từ tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	24	20.000.000.000	16.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	844.056.899	863.870.597
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(22.387.328.852)	8.619.275.049
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	21.090.413.695	32.839.493.995
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(6.925.400.000)	(7.496.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	14.165.013.695	25.343.493.995
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(70.229.913.388)	(29.200.692.085)
Tiền và tương đương tiền đầu năm/kỳ	60	237.347.595.188	340.698.322.731
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	167.117.681.800	311.497.630.646

Người lập biểu

Phạm Thị Tuyết Trinh

Phụ trách kế toán

Võ Thị Thu Sương

4/17

Tp Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu theo pháp luật



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC**

Quý 1-2026

Mã số	Nội dung	TRONG KỲ BÁO CÁO			LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM			
		Dư đầu kỳ	Phải nộp	Đã nộp	Dư đầu năm	Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp cuối kỳ
10	1. Thuế GTGT phải nộp	1.965.425.773	3.191.769.518	1.668.444.781	1.965.425.773	3.191.769.518	1.668.444.781	3.488.750.510
11	Trong đó: Thuế GTGT hàng nhập khẩu							
20	2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-	-
30	3. Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-	-	-	-
31	- Thuế xuất khẩu (33331)							
32	- Thuế nhập khẩu (33332)							
40	4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	(4.216.011.427)	6.739.669.458	6.823.422	(4.216.011.427)	6.739.669.458	-	2.523.658.031
50	5. Thuế thu nhập cá nhân	2.301.439.120	4.589.495.442	3.375.264.732	2.301.439.120	4.589.495.442	3.375.264.732	3.515.669.830
60	6. Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-	-
80	8. Các loại thuế khác		6.823.422	6.823.422		6.823.422	6.823.422	
90	9. Phí, lệ phí và các loại khác	8.143.875	130.273.024	138.416.899	8.143.875	130.273.024	138.416.899	
	Tổng cộng	58.997.341	14.658.030.864	5.188.949.834	58.997.341	14.658.030.864	5.188.949.834	9.528.078.371

Người lập

Phạm Thị Tuyết Trinh

Phụ trách kế toán

Võ Thị Thu Strong

Tp Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 04 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật



Vũ Duy Đông

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý I năm 2026

### 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492032000040 ngày 28 tháng 5 năm 2007 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp và các giấy phép điều chỉnh. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 23 tháng 11 năm 2011 với mã chứng khoán là CNG.

Các cổ đông chính của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần ("PVGas") với tỷ lệ sở hữu cổ phần là 56%. Các cổ đông khác sở hữu 44% cổ phần còn lại của Công ty.

Công ty được thành lập nhằm thực hiện dự án Chiết nạp khí thiên nhiên (gọi tắt là dự án "CNG Việt Nam") với thời gian hoạt động của dự án 20 năm kể từ ngày 28 tháng 5 năm 2007.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 272 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 274 người).

#### Hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất khí thiên nhiên nén - CNG; buôn bán nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (khí thiên nhiên nén - CNG, khí thiên nhiên hóa lỏng - LNG và khí dầu mỏ hóa lỏng - LPG); sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống; cung cấp các dịch vụ cài tạo, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt các thiết bị chuyển đổi cho các phương tiện sử dụng nhiên liệu khí thiên nhiên CNG, LNG và LPG; kinh doanh dịch vụ vận chuyển khí CNG, LNG và LPG và kinh doanh các nhiên liệu khác theo quy định của pháp luật; cung cấp dịch vụ xây dựng, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa công trình khí; mua bán và cho thuê thiết bị công nghiệp phục vụ công trình khí.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất khí thiên nhiên nén - CNG; kinh doanh khí đốt (khí thiên nhiên nén - CNG, khí thiên nhiên hóa lỏng - LNG và khí dầu mỏ hóa lỏng - LPG).

#### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính tại số 475 Nguyễn An Ninh, Phường Tam Thắng, Thành phố Hồ Chí Minh và hai (02) chi nhánh phụ thuộc.

### 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

#### Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thống lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

#### Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

#### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, hư hỏng và suy giảm giá trị. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

#### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5-25
Máy móc thiết bị	6-15
Thiết bị văn phòng	3-8
Phương tiện vận tải	6-10

Từ năm 2015, đối với các tài sản cố định hữu hình là máy móc thiết bị và phương tiện vận tải dùng cho việc sản xuất, chiết nạp khí CNG, Công ty thực hiện khấu hao theo tỷ lệ khấu hao nhanh không quá 2 lần đường thẳng được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013, với thời gian hữu dụng được áp dụng tương tự như thời gian hữu dụng theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Từ năm 2024, Công ty cũng thực hiện khấu hao nhanh không quá 2 lần đường thẳng cho máy móc thiết bị và phương tiện vận tải dùng trong hoạt động bán khí LNG.

#### Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện các phần mềm dùng để quản lý, theo dõi, hạch toán các nghiệp vụ phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các phần mềm này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ ba năm đến mười năm.

#### Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

#### Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc tài chính.

#### Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

#### Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/3/2026	31/12/2025
	VND	VND
Tiền mặt	233.544.482	155.300.874
<i>Tiền gửi không kỳ hạn:</i>		
Tại Ngân hàng Ngoại thương Vietcombank	12.931.047.331	4.847.685.398
Tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	10.595.716.598	15.304.478.478
Tại các ngân hàng khác	4.357.373.389	7.040.130.438
<i>Các khoản tương đương tiền:</i>		
Tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	127.000.000.000	155.000.000.000
Tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	12.000.000.000	22.000.000.000
Tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội		33.000.000.000
	<b>167.117.681.800</b>	<b>237.347.595.188</b>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn trong vòng 3 tháng với lãi suất được hưởng hàng năm là từ 0,2% đến 0,5%.

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	31/3/2026	31/12/2025
	VND	VND
<i>Tiền gửi có kỳ hạn:</i>		
Tại Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại	34.288.000.000	34.288.000.000
Tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	20.000.000.000
	<b>34.288.000.000</b>	<b>54.288.000.000</b>

Các khoản đầu tư tài chính thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn trong vòng 6 tháng (trên 3 tháng) với lãi suất được hưởng hàng năm là 2,9% đến 3,4%.

**6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/3/2026	31/12/2025
	VND	VND
Công ty TNHH Thiết bị - Hệ thống L.P.G	112.639.511.331	105.329.644.122
Công ty TNHH Thương Mại Dầu khí Thường Tín	137.229.044.046	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	602.934.468.332	875.063.784.254
	<b>852.803.023.709</b>	<b>980.393.428.376</b>

7 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	31/3/2026	31/12/2025
	VND	VND
Lãi dự thu	158.006.619	689.812.339
Tạm ứng	1.136.250.200	638.219.765
Ký quỹ, ký cược	531.927.494	271.436.200
Phải thu khác	2.698.306	245.898.976
	<b>1.828.882.619</b>	<b>1.845.367.280</b>

8 HÀNG TỒN KHO

	31/3/2026	31/12/2025
	VND	VND
Nguyên vật liệu	53.624.550.460	53.293.804.683
Thành phẩm	13.541.454.556	14.936.715.680
Công cụ, dụng cụ	227.480.834	228.480.834
Hàng hóa	14.937.270.868	10.814.992.452
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	(7.473.342.739)	(7.473.342.739)
	<b>74.857.413.979</b>	<b>71.800.650.910</b>

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2026	69.025.616.883	729.866.026.442	451.180.457.776	25.791.258.008	1.275.863.359.109
Tăng trong năm	-	65.460.546.922	4.560.025.000	214.335.000	70.234.906.922
Điều chuyển					-
Giảm trong năm			(1.647.849.626)		(1.647.849.626)
Tại ngày 31/03/2026	<b>69.025.616.883</b>	<b>795.326.573.364</b>	<b>454.092.633.150</b>	<b>26.005.593.008</b>	<b>1.344.450.416.405</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2026	16.940.193.044	612.297.579.247	437.042.462.958	17.187.598.367	1.083.467.833.616
Khấu hao tăng trong năm	725.437.599	12.058.733.234	1.634.403.973	1.252.451.787	15.671.026.593
Khấu hao giảm trong năm			(1.647.849.626)		(1.647.849.626)
Tại ngày 31/03/2026	<b>17.665.630.643</b>	<b>624.356.312.481</b>	<b>437.029.017.305</b>	<b>18.440.050.154</b>	<b>1.097.491.010.583</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2026	<b>52.085.423.839</b>	<b>117.568.447.195</b>	<b>14.137.994.818</b>	<b>8.603.659.641</b>	<b>192.395.525.493</b>
Tại ngày 31/03/2026	<b>51.359.986.240</b>	<b>170.970.260.883</b>	<b>17.063.615.845</b>	<b>7.565.542.854</b>	<b>246.959.405.822</b>

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình của Công ty bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/03/2026 với giá trị là 991.856.950.903 đồng.

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>Tổng cộng</u>
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2026	39.798.000.000	11.381.576.700	51.179.576.700
Tăng trong năm			-
Tại ngày 31/03/2026	<u>39.798.000.000</u>	<u>11.381.576.700</u>	<u>51.179.576.700</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2026	8.736.146.352	6.885.417.196	15.621.563.548
Khấu hao tăng trong năm	242.670.732	483.446.595	726.117.327
Khấu hao giảm trong năm			
Tại ngày 31/03/2026	<u>8.978.817.084</u>	<u>7.368.863.791</u>	<u>16.347.680.875</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 01/01/2026	31.061.853.648	4.496.159.504	35.558.013.152
Tại ngày 31/03/2026	<u>30.819.182.916</u>	<u>4.012.712.909</u>	<u>34.831.895.825</u>

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/03/2026 với giá trị là 5.558.426.700 đồng.

**11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Tổng cộng</u>
	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Tại ngày 01/01/2026	12.439.333.508	12.439.333.508
Tăng trong năm		
Giảm trong năm		
Tại ngày 31/03/2026	<u>12.439.333.508</u>	<u>12.439.333.508</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Tại ngày 01/01/2026	1.853.278.017	1.853.278.017
Khấu hao tăng trong năm	123.040.692	123.040.692
Khấu hao giảm trong năm		
Tại ngày 31/03/2026	<u>1.976.318.709</u>	<u>1.976.318.709</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày 01/01/2026	10.586.055.491	10.586.055.491
Tại ngày 31/03/2026	<u>10.463.014.799</u>	<u>10.463.014.799</u>

**12. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thể hiện chênh lệch tạm thời được khấu trừ giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế đối với giá trị còn lại của các tài sản cố định khấu hao nhanh. Bảng dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của khoản mục này trong năm.

	<u>31/3/2026</u>	<u>31/12/2025</u>
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	8.623.656.819	3.012.214.997

**13a. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	<u>31/3/2026</u>	<u>31/12/2025</u>
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.216.011.427
	<u>-</u>	<u>4.216.011.427</u>

**13b. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	31/3/2026	31/12/2025
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	3.488.750.510	1.965.425.773
Thuế thu nhập cá nhân	3.515.669.830	2.301.439.120
Thuế khác	-	-
Phí, lệ phí và các loại khác	-	8.143.875
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.523.658.031	-
	<b>9.528.078.371</b>	<b>4.275.008.768</b>

<b>Cổ phiếu</b>	31/3/2026	31/12/2025
	VND	VND
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	35.099.625	35.099.625
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	35.099.298	35.099.298
+ Cổ phiếu quỹ	327	327

Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Các cổ phần này không được hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với tài sản thuần của Công ty.

<b>14. Phải trả khác</b>	31/3/2026	31/12/2025
Nhận ký quỹ, ký cược	1.996.684.112	2.798.967.752
Phải trả khác	694.668.352	1.055.706.297
	<b>2.691.352.464</b>	<b>3.854.674.049</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM  
Số 475 Nguyễn An Ninh, P. Tam Tháng, Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09-DN  
(Kèm theo TT 99/2025/TT-BTC  
ngày 27/10/2025 của BTC)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**15. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Trong đó thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>Số dư tại ngày 01/01/2025</b>	350.996.250.000	1.695.680.000	-	-	(3.270.000)	154.760.094.103	46.236.754.183	77.280.294.888	630.965.803.174						
Chuyển LNCPP năm nay sang LNCPP lũy kế đến cuối năm trước	-	-	-	-	-	-	77.280.294.888	(77.280.294.888)	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	68.613.450.822	68.613.450.822	-	-	-	68.613.450.822	
Cổ tức trả bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	-	(42.119.157.600)	(42.119.157.600)	-	-	-	(42.119.157.600)	
Kết chuyển vốn khác của chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-	(53.263.287.178)	(53.263.287.178)	-	-	-	(22.187.712.120)	
Phân phối quỹ	-	-	-	-	-	-	-	984.705.434	-	-	984.705.434	-	-	984.705.434	
Lợi nhuận tăng do điều chỉnh Kiểm toán nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	29.119.309.727	29.119.309.727	-	-	-	29.119.309.727	
<b>Số dư tại ngày 31/12/2025</b>	350.996.250.000	1.695.680.000	-	-	(3.270.000)	200.254.793.192	29.119.309.727	54.194.326.791	636.257.089.710						
Chuyển LNCPP năm nay sang LNCPP lũy kế đến cuối năm trước	-	-	-	-	-	-	-	54.194.326.791	(54.194.326.791)	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận Quý 1.2026	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.382.787.515	4.382.787.515
Cổ tức phải trả bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.500.000.000)	(1.500.000.000)
Phân phối quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.882.787.515	2.882.787.515
<b>Số dư tại ngày 31/03/2026</b>	350.996.250.000	1.695.680.000	-	-	(3.270.000)	200.254.793.192	83.313.636.518	83.313.636.518	639.139.877.225						

**CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM**

Số 475 Nguyễn An Ninh, P. Tam Thắng, Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Mẫu số B 09-DN**

(Kèm theo TT 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của BTC)

**16. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý 1-2026	Quý 1-2025
	VND	VND
- Doanh thu bán khí CNG	826.286.423.398	758.401.033.900
- Doanh thu bán khí LNG	169.298.695.745	22.762.161.004
- Doanh thu bán khí LPG	195.128.131.091	67.181.162.748
- Doanh thu từ cho thuê Bất động sản	791.456.250	791.456.250
- Doanh thu khác	175.555.554	1.148.538.384
	<b>1.191.680.262.038</b>	<b>850.284.352.286</b>

**17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý 1-2026	Quý 1-2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi	377.760.526	632.909.175
	<b>377.760.526</b>	<b>632.909.175</b>

**18. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý 1-2026	Quý 1-2025
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.004.873.016	1.105.984.134
Khác	258.354.676	172.961.266
	<b>1.263.227.692</b>	<b>1.278.945.400</b>

**19. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Quý 1-2026	Quý 1-2025
Chi phí nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu	923.696.949.898	651.433.289.532
Chi phí nhân viên	50.176.839.332	33.741.219.310
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.397.143.920	12.111.879.623
Chi phí khác	188.519.808.367	144.415.805.439
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.432.757.610	6.021.305.477
	<b>1.185.223.499.127</b>	<b>847.723.499.381</b>

**20. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Quý 1-2026	Quý 1-2025
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	<b>6.739.669.458</b>	<b>4.361.903.850</b>

Tỷ lệ thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm theo Công ty đang áp dụng là tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

**21. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

### Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

### Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/3/2026	31/12/2025
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	167.117.681.800	237.347.595.188
Phải thu của khách hàng và khoản phải thu ngắn hạn khác	854.631.906.328	982.238.795.656
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
Các khoản ký quỹ	1.116.619.494	1.081.619.494
	<b>1.022.866.207.622</b>	<b>1.220.668.010.338</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	74.623.813.390	60.458.799.695
Phải trả người bán và phải trả ngắn hạn khác	494.650.339.663	760.878.720.740
Chi phí phải trả ngắn hạn	259.039.606.936	214.007.116.881
	<b>828.313.759.989</b>	<b>1.035.344.637.316</b>

### Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

#### *Rủi ro thị trường*

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

#### *Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

#### *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì Công ty đã thực hiện đánh giá tình hình tài chính của khách hàng trước khi ký hợp đồng cung cấp khí, thực hiện quản lý công nợ chặt chẽ bằng các biện pháp phù hợp như đối chiếu công nợ thường xuyên, đốc thúc khách hàng thanh toán đúng hạn theo hợp đồng và tiến hành trích lập dự phòng các khoản phải thu một cách thận trọng và phù hợp với tình hình thực tế của Công ty.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tình thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**22. THUYẾT MINH VỀ CÁC KHOẢN CHI CHO NHÂN SỰ CHỦ CHỐT**

	Quý 1-2026	Quý 1-2025
	VND	VND
Lương và các quyền lợi gộp khác	<b>3.815.170.652</b>	<b>3.229.316.490</b>
	<u>3.815.170.652</u>	<u>3.229.316.490</u>

Chi tiết các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt trong Quý 1 - năm 2026 như sau:

<b>Hội đồng Quản trị bao gồm Giám đốc</b>	<b>2.514.401.054</b>	<b>2.499.062.723</b>
Nguyễn Thị Hồng Hải - Chủ tịch	645.208.063	629.957.298
Vũ Tuấn Ngọc - Thành viên độc lập	52.608.333	36.000.000
Vũ Duy Đông - Thành viên kiêm giám đốc (bổ nhiệm ngày 07 tháng 01 năm 2026)	503.686.212	285.995.259
Vũ Văn Thực - Thành viên kiêm giám đốc (miễn nhiệm ngày 07 tháng 01 năm 2026)	359.278.156	626.666.389
Nguyễn Hữu Thắng - Thành viên	480.886.112	459.535.525
Bùi Văn Đán - Thành viên	472.734.178	460.908.252
<b>Ban Kiểm soát</b>	<b>842.125.314</b>	<b>301.815.720</b>
Nguyễn Thị Thanh Hà - Trưởng ban Kiểm soát	432.817.504	239.815.720
Đình Thanh Phương - Thành viên (bổ nhiệm ngày 07 tháng 01 năm 2026)	202.911.970	-
Phạm Hữu Thiện - Thành viên (bổ nhiệm ngày 07 tháng 01 năm 2026)	202.911.970	-
Lê Thị Thanh Huyền - Thành viên (miễn nhiệm ngày 07 tháng 01 năm 2026)	1.741.935	35.000.000
Đình Văn Quảng - Thành viên (miễn nhiệm ngày 07 tháng 01 năm 2026)	1.741.935	27.000.000
<b>Phó Giám đốc</b>	<b>458.644.284</b>	<b>428.438.047</b>
Nguyễn Hữu Xuân - Phó Giám đốc	458.644.284	428.438.047

**THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**23. Bên liên quan**

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam  
Tổng Công ty Khí Việt nam - Công ty Cổ phần

**Mối quan hệ**

Công ty mẹ cao nhất  
Công ty mẹ

**CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM**

Số 475 Nguyễn An Ninh, P. Tam Thắng, Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Mẫu số B 09-DN**

(Kèm theo TT 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của BTC)

CN Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	Chi nhánh trực thuộc Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Công ty thành viên thuộc Công ty mẹ cao nhất
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Công ty thành viên thuộc Công ty mẹ cao nhất
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	Công ty thành viên thuộc Công ty mẹ cao nhất
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Công ty thành viên thuộc Công ty mẹ cao nhất
Viện Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên thuộc Công ty mẹ cao nhất
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	Công ty thành viên thuộc Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên thuộc Công ty mẹ
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam - VT Gas - Chi nhánh Vũng Tàu	Công ty thành viên thuộc Công ty mẹ cao nhất
CT CP DV Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam- CN Miền Đông Nam Bộ	Công ty thành viên thuộc Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bọc Ống Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên thuộc Công ty mẹ
Công ty Bảo hiểm PVI	Công ty thành viên thuộc Công ty mẹ cao nhất

	Quý 1-2026 VND	Quý 1-2025 VND
<b>Mua hàng</b>		
- Công ty CP Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	380.889.030.316	-
- Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Vũng Tàu	-	384.212.010.648
- CN CTCP Phân phối Khí thấp áp Dầu khí VN- XN Phân phối Khí thấp áp Miền Bắc	214.971.875.444	187.966.218.375
- CN Tổng Công Ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty kinh doanh sản phẩm khí	330.476.249.665	55.701.881.080
- Công ty Cổ phần Dịch Vụ Tổng Hợp Dầu Khí Vũng Tàu	4.907.144.000	3.249.910.000
- Công ty Cổ phần vận tải dầu khí Đông Dương	1.396.447.698	2.176.669.640
- Công ty CP Xăng Dầu Dầu Khí Vũng Tàu	4.094.588.397	3.588.006.075
- CT CP DV Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam- CN Miền Đông	369.070.548	371.187.000
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hưng Yên	41.344.431	-
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	189.786.207	193.605.798
- Công ty Bảo hiểm PVI Vũng Tàu	87.736.831	218.522.951
- Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	128.978.614	-
<b>Các khoản phải trả khác</b>	31/3/2026 VND	31/12/2025 VND
- Công ty CP Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	149.293.522.089	135.298.731.053
- CN CTCP Phân phối Khí thấp áp Dầu khí VN- XN Phân phối Khí thấp áp Miền Bắc	79.361.430.059	74.663.091.581
- Công ty Cổ phần vận tải dầu khí Đông Dương	219.032.258	-
<b>Các khoản phải trả</b>	31/3/2026 VND	31/12/2025 VND
- Công ty CP Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	103.355.398.133	149.602.150.918
- Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Vũng Tàu	-	-
- CN Tổng Công Ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty kinh doanh sản phẩm khí	281.678.189.521	110.888.427.995
- Công ty Cổ phần Dịch Vụ Tổng Hợp Dầu Khí Vũng Tàu	3.499.369.560	1.715.322.960
- Công ty Cổ phần vận tải dầu khí Đông Dương	641.048.921	1.056.914.060
- Công ty CP Xăng Dầu Dầu Khí Vũng Tàu	3.136.939.784	1.095.022.052

	31/3/2026	31/12/2025
	VND	VND
- CT CP DV Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam- CN Miền Đông Nam Bộ	398.596.192	133.627.320
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	68.831.440	54.581.732
- Công ty Bảo hiểm PVI Hà Thành	-	8.605.112
- Công ty Bảo hiểm PVI Vũng Tàu	7.393.460	1.641.604.798
<b>Bán hàng</b>	Quý 1-2026	Quý 1-2025
	VND	VND
- CN CTCP Phân phối Khí thấp áp Dầu khí VN- XN Phân phối Khí thấp áp Miền Bắc	498.631.277	-
<b>Các khoản phải thu</b>	31/3/2026	31/12/2025
	VND	VND
- CN CTCP Phân phối Khí thấp áp Dầu khí VN- XN Phân phối Khí thấp áp Miền Bắc	498.631.277	-

Người lập



Phạm Thị Tuyết Trinh

Phụ trách kế toán



Võ Thị Thu Sương

Tp Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 04 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật



Vũ Duy Đông

Số : 581 / CNG -TCKT

TPHCM, ngày 15 tháng 4 năm 2026

V/v: Giải trình chênh lệch số liệu giữa lợi nhuận sau thuế BCTC Quý 1/2026 so với Quý 1/2025

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước  
- Sở giao dịch chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh

*Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;*

*Căn cứ Báo cáo Tài chính (BCTC) Quý 1/2026.*

Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (Mã chứng khoán: CNG) xin giải trình chênh lệch số liệu giữa lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Quý 1/2026, chi tiết như sau:

1. Chênh lệch lợi nhuận sau thuế Quý 1/2026 so với cùng kỳ năm 2025 như sau:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Quý 1/2026	Quý 1/2025	Chênh lệch	% tăng/giảm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)=(5)/(4)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	Đồng	5.511.015.151	1.914.808.760	3.596.206.391	188%

2. Nguyên nhân:

- Nguyên nhân chủ yếu do sản lượng tiêu thụ CNG, LNG, LPG tăng, đạt 142% tương đương khoảng 27 triệu Sm<sup>3</sup> so với cùng kỳ năm 2025 dẫn đến lợi nhuận gộp tăng 41.929.596.750 đồng (tương đương tăng 82%).

Trân trọng!

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT, BKS (thay b/c);
- Lưu VT; TCKT.T.03.



**Người đại diện theo pháp luật**



**GIÁM ĐỐC**  
*Vũ Duy Đông*